

CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KINH TẾ, QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ

GS.TS. Đỗ Văn Phúc, Đoàn Hải Anh

Đại học Bách Khoa Hà Nội

Email: gsphucbk@gmail.com

Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo trong điều kiện hội nhập và cạnh tranh quốc tế luôn là vấn đề cấp thiết cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Trong bài này chúng tôi trân trọng giới thiệu những kết quả nghiên cứu về phương pháp đánh giá và các nhân tố của chất lượng đào tạo chuyên ngành kinh tế, quản lý công nghiệp cụ thể ở trường (viện).

Từ khóa: Chất lượng đào tạo,

1. Chất lượng đào tạo với lợi ích của người được đào tạo, người tham gia đào tạo và người sử dụng sản phẩm đào tạo

Đối với một số loại hình hoạt động như: quản lý, đào tạo... chất lượng sản phẩm dịch vụ là yếu tố quyết định nhiều nhất sức cạnh tranh và hiệu quả nên cần được tập trung chú ý nhiều nhất. Nghiên cứu lý thuyết và tổng kết thực tiễn chúng ta hoàn toàn đúc rút được rằng: *theo nghĩa rộng, chất lượng đào tạo là mức độ đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu sử dụng; theo nghĩa hẹp, chất lượng sản phẩm đào tạo là mức độ đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu của người sử dụng sản phẩm đó.* Từ đó điều quan trọng nhất và là điều chúng ta lâu nay yếu kém nhất là nhận diện, thống nhất với nhau nhu cầu đào tạo, nhu cầu của người sử dụng sản phẩm đào tạo. Nhu cầu đào tạo của đất nước là danh mục các ngành, chuyên ngành; số lượng người từng ngành, chuyên ngành với tập kiến thức và kỹ năng xác định – cơ cấu của chúng đề cùng với nhân lực hiện có làm cho kinh tế- xã hội phát triển nhanh bền vững nhất có thể trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Nhu cầu của người sử dụng cụ thể là nhu cầu đào tạo nhân lực đề cùng với nhân lực hiện có làm cho hoạt động của doanh nghiệp (tổ chức) phát triển, đạt hiệu quả cao bền vững nhất có thể trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Kết quả xác định nhu cầu đào tạo sẽ là căn cứ

quan trọng của việc hoạch định đào tạo, đánh giá chất lượng đào tạo. Khi chưa rõ nhu cầu đào tạo, chưa có các tiêu chuẩn, yêu cầu cụ thể đối với đào tạo mà nói đến chất lượng đào tạo là kém sức thuyết phục.

Như vậy, khi nhu cầu đào tạo, nhu cầu của người sử dụng sản phẩm đào tạo càng được đáp ứng, thỏa mãn là khi chất lượng sản phẩm đào tạo càng cao, lợi ích thu được của người sử dụng càng nhiều.

Khi sản phẩm đào tạo đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu đào tạo, nhu cầu của người sử dụng thì người được đào tạo có việc làm, được nhận làm công việc có tầm quan trọng và thu nhập xứng đáng. Đó là lúc lợi ích của người được đào tạo đảm bảo.

Khi người sử dụng sản phẩm đào tạo thu được lợi ích càng nhiều, họ càng có nhu cầu sử dụng tiếp theo, càng tin nhiệm cơ sở đào tạo ra loại sản phẩm đó. Được đặt hàng đào tạo ngày càng nhiều, được sử dụng sản phẩm đào tạo càng nhiều trường (viện) càng có nhiều người vào học. Càng có nhiều lớp đông người học trường (viện): người dạy, người quản lý đào tạo, người phục vụ quá trình đào tạo càng thu được nhiều lợi ích.

Như vậy, chỉ khi chất lượng sản phẩm đào tạo đảm bảo lợi ích của các bên liên quan mới hài hòa. Và khi đó hoạt động đào tạo và hoạt động của các

doanh nghiệp, cơ quan mới tương tác tích cực và từ đó kinh tế - xã hội mới phát triển thực sự bền vững.

2. Phương pháp đánh giá chung kết quả định lượng tình hình chất lượng sản phẩm đào tạo

Trong lý luận và thực tế của nước ta từ trước đến nay vì nhiều lý do vấn đề chất lượng đào tạo, đánh giá chất lượng đào tạo chưa được quan tâm đầu tư. Chúng ta mới đánh giá chất lượng đào tạo theo kinh nghiệm; cảm nhận, cảm tính của một hoặc một số cá nhân; theo một số chỉ số rời rạc...Kết quả đánh giá theo các cách mà chưa hiểu rõ bản chất của chất lượng sản phẩm đào tạo; chưa có đầy đủ dữ liệu, dữ liệu có thì không đích thực, kém chính xác; chưa đi đến kết luận cuối cùng định lượng...đương nhiên có sức thuyết phục thấp không chỉ dẫn đến các giải pháp nâng cao ít trúng, không đủ mức độ..., kém hiệu lực mà còn xúc phạm những người làm đào tạo. Như vậy, thực tiễn đã, đang đòi hỏi chúng ta phải trả lời một cách bài bản, chuẩn xác 3 câu hỏi của vấn đề chất lượng sản phẩm đào tạo: tại sao phải nâng cao; nâng từ đâu đến đâu và nâng cao bằng cách nào.

Câu hỏi 1 lâu nay chúng ta đã trả lời đa phần phiến diện; câu hỏi 2 trả lời chưa định lượng đến cùng; câu hỏi 3 trả lời nhiều khi sai lệch, trùng lặp.

Để trả lời câu hỏi 2 cần đánh giá tình hình chất lượng sản phẩm đào tạo. Kết quả đánh giá chỉ có sức thuyết phục khi phương pháp đánh giá được chọn dùng có hàm lượng khoa học cao.

Theo GS, TS Đỗ Văn Phúc, [Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 10/2009], phương pháp đánh giá tình hình có hàm lượng khoa học cao là phương pháp đánh giá hội đủ cả 4 thành tố có sức thuyết phục: bộ chỉ số; tên chỉ số, cách xác định; nguồn số liệu để tính toán; chuẩn so sánh và cách xác định số điểm trong phạm vi điểm tối đa cho trường hợp thực tế...

Vận dụng lý luận về phương pháp của GS, TS Đỗ Văn Phúc nêu ở trên cho việc thiết lập từng thành tố của phương pháp đánh giá chung kết định lượng (định lượng đến mức có được kết luận cuối cùng) tình hình chất lượng sản phẩm đào tạo như sau:

Để khắc phục tình trạng phiến diện, rời rạc của nhiều phương pháp đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo từ trước đến nay, chúng tôi đề xuất phương pháp đánh giá được tiếp cận từ 5 phía: từ phía kết quả học tập, từ phía người sử dụng sản phẩm đào tạo, từ phía người quản lý quá trình đào tạo, từ phía

người trực tiếp tham gia đào tạo và từ phía người học.

Về chỉ số 1: Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả học tập

Sản phẩm đào tạo là kết quả cuối cùng của quá trình đào tạo. Kết quả đào tạo trước hết là kết quả học tập được thống kê, tổng hợp, tổng kết của trường (viện): điểm trung bình ra trường, tỷ lệ xuất sắc, giỏi, khá, trung bình, yếu kém. Do thực tế giáo viên của các trường (viện) cho điểm học tập có mức độ chặt (lỏng) khác nhau nên chỉ đánh giá một phần (20%) chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả học tập. Cho điểm đánh giá theo chỉ số này căn cứ vào mức đạt kết quả học tập của trường (viện) cụ thể trong thời đoạn cụ thể; kết quả học tập trung bình của nhóm 5 trường (viện) tốt nhất cùng loại, cùng thời đoạn; điểm tối đa của chỉ số.

Về chỉ số 2: Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả xin ý kiến thầy, cô người tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo

Thầy, cô trực tiếp tham gia vào quá trình đào tạo là những người trong cuộc, am hiểu và tâm huyết với chuyên ngành đào tạo, trăn trở về phương pháp đánh giá chất lượng đào tạo, về nhu cầu và thực tế chất lượng các yếu tố, các loại công việc... không thể không tham gia đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo. Do mỗi thầy, cô tham gia dạy một, một vài môn, tham gia hướng dẫn thực tập, làm tốt nghiệp, trao đổi với thầy, cô khác nên cách tốt nhất để thầy, cô tham gia đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo là phỏng vấn thầy, cô (thầy, cô điền vào phiếu xin ý kiến về chất lượng sản phẩm đào tạo mình có tham gia). Thầy, cô tham gia đào tạo chuyên ngành được chọn hỏi, xin ý kiến phải đáp ứng 3 yêu cầu: thực sự trong cuộc, am hiểu và tâm huyết với chuyên ngành đào tạo. Một số ý kiến của thầy, cô ít am hiểu, ít tâm huyết sai khác quá xa với đa số có thể loại bỏ. Cho điểm đánh giá theo chỉ số này căn cứ vào mức đánh giá trung bình của các thầy, cô được chọn phỏng vấn; mức kỳ vọng cao nhất đối với các ngành, chuyên ngành của từng loại trường (viện); điểm tối đa của chỉ số.

Về chỉ số 3: Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả xin ý kiến của những người điều phối quá trình đào tạo

Những cán bộ quản lý, điều phối, nhân viên theo dõi quá trình đào tạo có quyền và phải tham gia

đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo. Do quá trình đào tạo gồm nhiều công đoạn, có nhiều tình huống, thể hiện khó và không được thống kê nên cách tốt nhất để họ tham gia đánh giá là phỏng vấn họ (họ cho điền vào phiếu ý kiến về chất lượng sản phẩm đào tạo). Cán bộ, nhân viên quản lý quá trình đào tạo chuyên ngành được chọn hỏi, xin ý kiến phải đáp ứng 3 yêu cầu: thực sự trong cuộc, am hiểu và tâm huyết với sự nghiệp đào tạo. Sau khi loại trừ những ý kiến quá lạc quan của một số cán bộ, nhân viên quản lý ít am hiểu, ít tâm huyết chúng ta tính mức trung bình các kết quả phỏng vấn. Cho điểm đánh giá theo chỉ số này căn cứ vào mức đánh giá trung bình của các cán bộ, nhân viên điều phối được chọn phỏng vấn; mức kỳ vọng cao nhất đối với các ngành, chuyên ngành của từng loại trường (viện); điểm tối đa của chỉ số.

Về chỉ số 4: Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả xin ý kiến của người học

Những người học là người chứng kiến nhiều nhất; suy ngẫm, đối phó suốt trong quá trình đào tạo về chất lượng của các yếu tố, chất lượng các công việc, chất lượng các công đoạn..., đối với nhiều người trong số họ chất lượng đã là kỳ vọng, là mục tiêu số 1, là thứ họ theo đuổi và tìm cách đạt được. Do đó họ phải được tham gia đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo.

Do mỗi người học trải qua nhiều công đoạn đào tạo, học mấy chục môn (tín chỉ, học phần) khó thống kê đầy đủ, chính xác nên cách tốt nhất để họ tham gia đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo là phỏng vấn họ (họ điền vào phiếu xin ý kiến về chất

lượng sản phẩm đào tạo). Học viên, sinh viên được chọn hỏi, xin ý kiến phải đáp ứng 3 yêu cầu: thực sự trong cuộc, am hiểu và tâm huyết với chuyên ngành đào tạo. Sau khi loại trừ những ý kiến quá lạc của một số người ít am hiểu, ít tâm huyết chúng ta tính mức trung bình các kết quả phỏng vấn. Cho điểm đánh giá theo chỉ số này căn cứ vào mức đánh giá trung bình của những người học được chọn phỏng vấn; mức kỳ vọng cao nhất đối với các ngành, chuyên ngành của từng loại trường (viện); điểm tối đa của chỉ số.

Về chỉ số 5: Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả xin ý kiến (phỏng vấn) những người sử dụng

Người sử dụng sản phẩm đào tạo là người nêu ra các yêu cầu cụ thể về chất lượng đối với sản phẩm đào tạo, kiểm định chất lượng sản phẩm đào tạo trên thực tế. Người sử dụng sản phẩm đào tạo tham gia đánh giá chất lượng sản phẩm đào tạo làm cho kết quả đánh giá có sức thuyết phục cao hơn. Do quá trình sử dụng phong phú, phức tạp khó thống kê chính thức nên trong trường hợp này chúng ta sử dụng thống kê không chính thức – phỏng vấn người sử dụng sản phẩm đào tạo (họ điền vào phiếu xin ý kiến về chất lượng sản phẩm đào tạo). Cán bộ lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp (trường, viện) được chọn hỏi, xin ý kiến phải đáp ứng 3 yêu cầu: sâu sát với công tác của những người đã tốt nghiệp đại học, cao học, am hiểu và tâm huyết với chuyên ngành đào tạo. Sau khi loại trừ những ý kiến quá lạc của một số người ít am hiểu, ít tâm huyết chúng ta tính mức trung bình các kết quả phỏng vấn. Cho điểm đánh giá theo chỉ số này căn cứ vào mức đánh giá trung

Bảng 1: Tóm lược phương pháp đánh giá chung kết định lượng tình hình chất lượng sản phẩm đào tạo

Tên chỉ số phản ánh chất lượng sản phẩm đào tạo	Điểm tối đa
1. Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả học tập	20
2. Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả phỏng vấn những thầy, cô tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo.	25
3. Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả phỏng vấn người học.	15
4. Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả phỏng vấn những người điều phối quá trình đào tạo	15
5. Chất lượng sản phẩm đào tạo theo kết quả phỏng vấn của những người sử dụng	25
Cộng	100

Đạt từ 76 đến 100 điểm: xếp loại A; Đạt từ 50 đến 75 điểm: xếp loại B; Đạt dưới 50 điểm: xếp loại C

binh của những người sử dụng sản phẩm đào tạo được chọn phỏng vấn; mức kỳ vọng cao nhất đối với các ngành, chuyên ngành của từng loại trường (viện); điểm tối đa của chỉ số.

3. Các nhân tố và hướng biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo

Từ trước đến nay, cùng với việc đánh giá chất lượng đào tạo kém thuyết phục chúng ta chưa tìm, chỉ ra, phân lớp được các nguyên nhân trực tiếp, trung gian và sâu xa. Tham gia, nghiên cứu nhiều năm thực tiễn đào tạo và vận dụng lý thuyết chất lượng, quản lý chất lượng chúng ta hoàn toàn đúc rút được rằng: chất lượng sản phẩm đào tạo của trường (viện) phụ thuộc trực tiếp chủ yếu vào chất lượng đầu vào và chất lượng của các yếu tố, công việc tham gia tạo ra sản phẩm đào tạo đó.

Đi sâu vào nghiên cứu lý thuyết và tổng kết thực tiễn chúng ta nhận thấy rằng: có nhiều cách tiếp cận để nhận biết, chỉ ra các nhân tố của chất lượng sản phẩm đào tạo. Chúng tôi tiếp cận từ quản lý chất lượng đào tạo. Từ bản chất, mục tiêu, nội dung, phương pháp quản lý chất lượng đào tạo chúng tôi chiết xuất được các yếu tố trực tiếp quyết định chủ yếu tình hình chất lượng sản phẩm đào tạo như sau:

(i) Mức độ sát đúng của kết quả xác định nhu cầu đào tạo; mức độ cụ thể hóa, hợp lý của tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm đầu ra, đầu vào và cho các yếu tố, các loại công việc tham gia vào quá trình đào tạo;

(ii) Mức độ đảm bảo chất lượng đầu vào;

(iii) Mức độ đảm bảo chất lượng của các loại yếu tố tham gia vào quá trình đào tạo như: chất lượng cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng công tác điều phối...

Về sát đúng của kết quả xác định nhu cầu đào tạo; mức độ cụ thể hóa, hợp lý của tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm đầu ra và cho từng công đoạn, từng mảng công tác, từng yếu tố, công việc của quá trình đào tạo

Công việc đầu tiên của mọi hoạt động, quản lý hoạt động là dự báo, xác định, định hình nhu cầu để tạo cơ sở, căn cứ quan trọng cho nhiều công đoạn khác như: hoạch định chiến lược, đánh giá chất lượng... Công việc quan trọng đầu tiên của quản lý đào tạo là xác định nhu cầu các loại cán bộ, nhân viên cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo kỹ sư, cử nhân công nghệ, công nghiệp cho chiến lược

phát triển công nghiệp của đất nước. Nhu cầu đào tạo bao gồm: Danh mục ngành, chuyên ngành đào tạo; Số lượng từng ngành, chuyên ngành; Cơ cấu các ngành, chuyên ngành; Cơ cấu các loại trình độ trong từng ngành, chuyên ngành trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Sử dụng kết quả xác định nhu cầu đào tạo cho hoạch định chiến lược đào tạo, xây dựng kế hoạch đào tạo.

Như vậy, khi chưa có chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chưa có kết quả xác định nhu cầu các loại nhân lực tin dùng; Khi chưa có chiến lược, kế hoạch phát triển đào tạo kỹ sư, cử nhân công nghệ, công nghiệp, chưa có cơ sở, căn cứ khoa học hoặc khó nói đến chất lượng đào tạo kỹ sư, cử nhân công nghệ, công nghiệp cao.

Từ lâu người ta đã biết chuyển hóa nhu cầu đào tạo thành các tiêu chuẩn chất lượng, các yêu cầu về số lượng đối với đào tạo. Tiêu chuẩn chất lượng đào tạo gồm 3 cấp: cấp cao - tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm đầu ra, cấp trung - tiêu chuẩn chất lượng đối với các công đoạn đào tạo và cấp thấp - tiêu chuẩn chất lượng đối với các yếu tố, công việc của quá trình đào tạo.

Từ trước đến nay yếu kém nhất của chúng ta trong hoạt động quản lý là xác định nhu cầu. Trong hoạt động quản lý đào tạo chúng ta chưa bao giờ dự báo nghiêm túc, xác định nhu cầu các loại cán bộ, nhân viên... một cách nghiêm túc, có đầy đủ các căn cứ khoa học; nhu cầu được xác định rất phiến diện, hạn chế về tầm xa. Tiếp theo chúng ta chưa nêu được các yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng đầy đủ cho sản phẩm đào tạo; chưa cụ thể hóa các yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng đó cho từng công đoạn, từng mảng công việc, từng công việc, từng yếu tố của quá trình đào tạo. Đánh giá nhân tố này của một chuyên ngành, một loại hình... đào tạo của một trường (viện) bằng cách so sánh mức độ thực tế với mức tốt nhất có thể của giai đoạn phát triển (65%, 75%, 85%... mức tốt nhất, mức lý tưởng).

Về mức độ đảm bảo chất lượng của đầu vào

Chất lượng những người tuyển vào đào tạo (Chất lượng đầu vào) về mặt suy luận và thực tế quyết định một phần không nhỏ chất lượng sản phẩm đào tạo. Chất lượng đầu vào đối với từng chuyên ngành, loại hình... đào tạo phải được nêu thành các yêu cầu, tiêu chuẩn cụ thể về mặt động cơ học tập, mức độ thông minh, năng khiếu và sức khỏe... Đó là các tiêu chuẩn chất lượng đầu vào của quá trình đào tạo. Khi

không có động cơ học tập đúng đắn và đủ mạnh; ít thiết tha học tập, đi học theo ý nguyện, sự thúc ép từ người khác sẽ không hoặc khó đạt được chất lượng đào tạo cao. Quá trình hình thành động cơ học tập chịu tác động chủ yếu của chính sách sử dụng sản phẩm đào tạo. Khi nhận thấy nhiều doanh nghiệp, tổ chức chưa thực sự cạnh tranh, chưa trọng dụng nhiều chất xám, nhiều người học sẽ ít thiết tha với việc đầu tư, vượt khó để học nâng cao trình độ. Mỗi một ngành, chuyên ngành, loại hình đào tạo đòi hỏi mức độ thông minh, năng khiếu, kiên nhẫn... riêng biệt. Người được tuyển vào đào tạo chuyên ngành QTKD phải có năng khiếu nhận biết các quan hệ phức tạp về mặt quan hệ trong tương lai... Người được tuyển vào đào tạo đạt các tiêu chuẩn chất lượng đầu vào dưới mức cần thiết hoặc lệch lạc sẽ không hoặc khó đào tạo đạt chất lượng cao. Các tiêu chuẩn chất lượng đầu vào của ngành, chuyên ngành, loại hình đào tạo... phải được chuyên hóa, cụ thể hóa thành đề thi; quán triệt khi coi thi, chấm thi. Đánh giá chất lượng đầu vào trong nhiều trường hợp cần xác định lại các tiêu chuẩn chất lượng đầu vào; xem xét, đối chiếu với thực tế đề thi, kết quả chấm thi và điều tra chất lượng coi thi; các trường hợp khác sử dụng kết quả xin ý kiến về chất lượng đầu vào của 3 loại người tham gia vào quá trình đào tạo: người học, người dạy và người quản lý.

Về mức độ đảm bảo chất lượng các yếu tố, các loại công việc tham gia vào quá trình đào tạo: chất lượng cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng điều phối quá trình đào tạo...

Tiếp sau việc xem xét tác động, ảnh hưởng của nhóm yếu tố thuộc chất lượng đầu vào là việc xem xét tác động, ảnh hưởng của nhóm yếu tố thuộc chất lượng quá trình đào tạo. Chất lượng quá trình đào tạo kết quả hợp thành của chất lượng cơ sở vật chất,

chất lượng đội ngũ giáo viên, chất lượng điều phối quá trình đào tạo...

Về chất lượng cơ sở vật chất của đào tạo: Nói đến chất lượng cơ sở vật chất đào tạo trước hết phải hiểu nó gồm những gì; sau đó là chất lượng của những thứ đó. Cơ sở vật chất của đào tạo bao gồm các loại: giảng đường; trang thiết bị thực nghiệm, giảng dạy; tài liệu học... Chất lượng cơ sở vật chất của đào tạo là kết quả hợp thành chất lượng của các yếu tố đó; là mức độ đạt những yêu cầu về mặt tổ chức, các tiêu chuẩn về mặt kỹ thuật cụ thể, chi tiết, khắt khe nhất đối với từng loại cơ sở vật chất góp phần đảm bảo chất lượng cao nhất có thể của từng ngành, chuyên ngành, môn học. Đánh giá chất lượng cơ sở vật chất của đào tạo bằng cách sử dụng 1 hoặc đồng thời kết quả của cả 3 phương pháp sau:

Phương pháp 1: mô tả, đo lường các thông số kỹ thuật của thực tế từng loại cơ sở vật chất của ngành, chuyên ngành, môn học; đối chiếu kết quả đo lường thực tế của từng loại cơ sở vật chất với các yêu cầu, tiêu chuẩn đối với ngành, chuyên ngành, môn học chỉ ra mức độ chưa đạt cụ thể;

Phương pháp 2: mô tả, đo lường các thông số kỹ thuật của thực tế từng loại cơ sở vật chất của ngành, chuyên ngành, môn học; so sánh kết quả đo lường thực tế của các loại cơ sở vật chất đào tạo đó của đối thủ cạnh tranh thành công nhất;

Phương pháp 3: sử dụng kết quả xin ý kiến đánh giá của 3 loại người tham gia vào quá trình đào tạo ngành, chuyên ngành, môn học.

Về chất lượng đội ngũ giáo viên: Cũng như mọi yếu tố khác khi nói đến đội ngũ giáo viên là phải nói ngay đến chất lượng đội ngũ đó. Nói đến chất lượng đội ngũ giáo viên trước hết phải hiểu họ cần có, phải thực hiện, hoàn thành những gì; sau đó là chất lượng của những thứ đó. Chất lượng đội ngũ giáo viên là kết quả hợp thành của chất lượng họ được đào tạo;

Bảng 2: Trọng số của các yếu tố đầu vào của người được tuyển vào đào tạo chuyên ngành

	Điểm tối đa
1. Độ mạnh của động cơ học (Mức độ thiết tha học)	40
2. Mức độ thông minh	20
3. Năng khiếu	20
4. Sức khỏe	20

Người có số điểm đánh giá các yếu tố nêu trên từ mức trung bình trở xuống có chất lượng đầu vào thấp.

Bảng 3: Chất lượng đầu vào thông qua động cơ học (mức độ thiết tha học) của những người được tuyển vào đào tạo

	Chất lượng thấp	Chất lượng cao
1. Tỷ lệ HV, SV có động cơ đủ mạnh	15	55
2. Tỷ lệ HV, SV có động cơ trung bình	45	35
3. Tỷ lệ HV, SV có động cơ yếu	40	10

Bảng 4: Diễn giải chất lượng của thực trạng cơ sở vật chất của ngành

(chuyên ngành, môn học)của trường (viện).....năm học.....

Loại cơ sở vật chất	Thực trạng của trường (viện)	Yêu cầu, tiêu chuẩn	Đánh giá mức độ đạt chất lượng
1. Giảng đường			
2. Trang thiết bị thực nghiệm			
3. Thiết bị dạy học			
4. Tài liệu học			

Bảng 5: Diễn giải chất lượng của thực trạng cơ sở vật chất của ngành (chuyên ngành, môn học)của trường (viện).....năm học.....

Loại cơ sở vật chất	Thực trạng của trường (viện)	Thực trạng của ĐTCT thành công	Đánh giá mức độ đạt chất lượng
1. Giảng đường			
2. Trang thiết bị thực nghiệm			
3. Thiết bị dạy học			
4. Tài liệu học			

Bảng 6: Diễn giải chất lượng của thực trạng cơ sở vật chất của ngành (chuyên ngành, môn học)của trường (viện).....năm học.....

	Kết quả xin ý kiến người học	Kết quả xin ý kiến người dạy	Kết quả xin ý kiến người quản lý	Đánh giá chất lượng
1. Giảng đường				
2. Trang thiết bị thực nghiệm				
3. Thiết bị dạy học				
4. Tài liệu học				
Trung bình				

chất lượng kiến thức chuyên môn họ dùng truyền thụ và để làm chuẩn mực khi chấm thi môn học; chất lượng kiến thức và phương pháp họ hướng dẫn và đánh giá thực hành kỹ năng, làm luận văn tốt nghiệp của sinh viên, học viên; chất lượng tham gia

nghiên cứu khoa học và biên soạn tài liệu phục vụ đào tạo của họ...

Giáo viên dạy môn nào cần được đào tạo những chuyên ngành có môn đó;

Bảng 7: Luận giải đề xuất nâng cao chất lượng cơ sở vật chất của ngành (chuyên ngành, môn học)của trường (viện).....năm học.....

Loại cơ sở vật chất	Phần còn lại của giá trị sử dụng và giá trị của trường (viện) ...	Đề xuất cho 5 năm tới
1. Giảng đường		
2. Trang thiết bị thực nghiệm		
3. Thiết bị dạy học		
4. Tài liệu học		

Bảng 8: Chất lượng thấp (cao) của bài giảng, giáo trình của giáo viên biên soạn

Biểu hiện chất lượng giáo trình, bài giảng	Chất lượng thấp	Chất lượng cao
1. Mức độ chuẩn xác của các khái niệm	Dưới 50%	Trên 75%
2. Mức độ đầy đủ, không trùng lặp của các nội dung	Dưới 55%	Trên 85%
3. Mức độ đầy đủ, chuẩn xác của các căn cứ	Dưới 55%	Trên 75%
4. Mức độ đầy đủ của chuẩn mực so sánh đánh giá	Dưới 55%	Trên 75%

Bảng 9: Chất lượng thấp (cao) của đội ngũ giáo viên tham gia chuyên ngành, loại hình đào tạo

Mặt trái của chất lượng đội ngũ giáo viên	Chất lượng thấp	Chất lượng cao
1. Tỷ lệ giáo viên được đào tạo đúng chuyên ngành, chuyên môn	Dưới 45%	Trên 75%
2. Tỷ lệ trường hợp chưa thực sự hiểu lý thuyết dạy, đề tài hướng dẫn	Trên 50%	Dưới 20%
3. Tỷ lệ trường hợp đánh giá bài thi, công trình của HV, SV kém chính xác	Trên 25 %	Dưới 15%
4. Tỷ lệ giáo viên không, ít tham gia và tham gia NCKH, biên soạn tài liệu với chất lượng thấp	Trên 45%	Dưới 10%

Chất lượng kiến thức dạy đảm bảo ít nhất phải có đủ: bản chất, nội dung, phương pháp, các yêu cầu, ví dụ... Kiến thức các môn Quản lý doanh nghiệp phải là kiến thức được tổng kết từ thành công và thất bại từ thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp và hoàn toàn có thể dùng để giải đáp các vấn đề, trả lời các câu hỏi mà thực tế hoạt động của doanh nghiệp đặt ra.

Phương pháp đào tạo phải đảm bảo phần tham gia của người học đủ lớn, học theo kiểu hiểu, suy luận, vận dụng...

Thực hành, làm tốt nghiệp nhằm mục đích củng cố lý thuyết: vận dụng nguyên lý, phương pháp được học từ lý thuyết để mô tả, nhận xét đánh giá thực tế các mặt, các vấn đề... quản lý hoạt động của doanh nghiệp và tập dượt thiết kế các giải pháp, biện pháp cải tạo thực tế đó. Do vậy, giáo viên cần

nắm vững các nguyên lý và phương pháp chuẩn giải quyết các vấn đề, xử lý các tình huống điển hình; thực tế quản lý hoạt động của doanh nghiệp cụ thể và kinh nghiệm tiên tiến...

Tham gia nghiên cứu khoa học giáo viên vừa học thêm được từ thực tế đa dạng để bổ sung, căn chỉnh các khái niệm, nội dung, phương pháp lý thuyết vừa tham gia ứng dụng khoa học kinh tế, quản lý vào thực tế. Do đó, Nhà nước đã có nhiệm vụ bắt buộc giáo viên đại học tham gia nghiên cứu khoa học và xét tính kết quả nghiên cứu khoa học khi đánh giá giáo viên.

Tham gia biên soạn tài liệu đào tạo giáo viên vừa thể hiện năng lực chuyên môn cao của mình, để lại danh tiếng về sau, vừa phục vụ thiết thực cho việc tự học, nghiên cứu ứng dụng của người học.

Bảng 10: Chất lượng thấp (cao) của điều phối quá trình đào tạo

Mặt trái của chất lượng điều phối đào tạo	Chất lượng thấp	Chất lượng cao
1. Tỷ lệ lỗi như: chậm, trùng..trong lập kế hoạch, thời khóa biểu dạy – học	Trên 25%	Dưới 5%
2. Tỷ lệ trường hợp bất hợp lý trong phân công dạy như: môn sau dạy trước, trùng giáo viên, giáo viên chưa chuẩn bị đủ nhiều dạy...	Trên 35%	Dưới 10%
3. Tỷ lệ trường hợp nắm bắt và xử lý chậm, sai đáng kể các sai lỗi trong quá trình dạy – học	Trên 15%	Dưới 7%

Bảng 11: Mức độ quyết định chất lượng sản phẩm đào tạo của các nhóm yếu tố trực tiếp

	Trọng số/Điểm tối đa
1. Mức độ chính xác nhu cầu, cụ thể hóa yêu cầu chất lượng	2/20
2. Chất lượng đầu vào	2/20
3. Chất lượng cơ sở vật chất	1/10
4. Chất lượng đội ngũ giáo viên	3,5/35
5. Chất lượng điều phối quá trình đào tạo	1,5/15

Về chất lượng điều phối quá trình đào tạo: Nói đến chất lượng điều phối, trước hết phải hiểu điều phối là thực hiện, hoàn thành những gì; sau đó là chất lượng của những thứ đó. Điều phối quá trình đào tạo là cho vận hành, phối hợp hoạt động của các thành tố của quá trình đào tạo; là thực hiện, hoàn thành các công việc sau:

- Lập kế hoạch dạy – học;

- Phân công giảng dạy;

- Thanh tra dạy – học...

Chất lượng điều phối quá trình đào tạo là kết quả hợp thành chất lượng của các công việc điều phối.

Khi đánh giá mức độ quyết định, tác động của các nhóm nhân tố trực tiếp chúng ta sử dụng các trọng số/điểm tối đa ở bảng 11. □

Tài liệu tham khảo:

1. Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học (2002). Nguyễn Đức Chính (Chủ biên), NXB ĐH QG HN
2. Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO và TQM (2002). Trần Khánh Đức, NXB GD.
3. Kiểm tra - Đánh giá trong dạy đại học (2004). Đặng Bá Lâm, NXB GD.
4. Chất lượng giáo dục: những vấn đề lý luận và thực tiễn (2008). Nguyễn Hữu Châu, NXB GD.
5. Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ 21 (2010). Trần Minh Đức, NXB GD VN.
6. Đánh giá trong giáo dục (2012). TS Đỗ Thị Thúy Hằng, NXB KH và KT.
7. Khoa học quản lý hoạt động doanh nghiệp (2013). GS,TS Đỗ Văn Phúc, NXB Chính trị - Hành chính.